

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kim Bôi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kim Bôi;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kim Bôi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kim Bôi là 55.128,39 ha, bao gồm các nhóm đất: Đất nông nghiệp 48.265,83 ha, chiếm 87,55% diện tích tự nhiên; giảm 644,63 ha so với hiện trạng năm 2024; đất phi nông nghiệp 6.230,04 ha, chiếm 11,30% diện tích tự nhiên; tăng thêm 648,29 ha so với hiện trạng năm 2024; đất chưa sử dụng 632,52 ha, chiếm 1,15 % diện tích tự nhiên, giảm 3,66 ha so với hiện trạng năm 2024.

(Chi tiết phân bổ theo các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của huyện Kim Bôi là 696,02 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 644,63 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 23,53 ha; chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 13,90 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 13,96 ha.

(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Kế hoạch thu hồi đất của huyện Kim Bôi là 628,51 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp 521,89 ha; đất phi nông nghiệp 106,62 ha.

(Chi tiết thu hồi các loại đất tại các xã, thị trấn theo Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Chuyển 3,66 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo các mục đích và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu số 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Kim Bôi;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Kim Bôi

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Diện tích tự nhiên		55.128,39	3.015,06	2.037,69	3.541,38	1.823,90	3.093,18	4.666,74	1.035,68	1.742,73
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48.265,83	2.744,69	1.774,27	3.353,00	1.157,82	2.455,24	4.030,38	758,67	1.458,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.065,15	136,28	203,57	188,62	179,34	330,43	213,29	178,68	166,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.321,40	100,77	160,45	187,00	119,39	325,81	205,60	132,98	147,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	743,75	35,51	43,13	1,62	59,95	4,62	7,69	45,70	19,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.184,55	287,98	51,03	55,69	125,09	152,67	586,50	56,75	76,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.028,75	283,03	182,62	126,40	250,61	266,72	431,21	46,41	389,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.764,54								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.907,53	978,70	316,88	1.218,30	371,32	1.139,05	1.732,89	16,76	603,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.029,70	1.036,83	993,13	1.753,62	209,69	550,27	1.058,21	455,26	209,99
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.668,46</i>	<i>176,15</i>	<i>62,27</i>	<i>65,41</i>	<i>17,09</i>	<i>73,54</i>	<i>542,83</i>	<i>3,77</i>	<i>59,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,22	9,05	27,03	10,36	0,52	16,11	8,28	4,81	11,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	78,39	12,82			21,25				
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.230,04	261,20	238,01	136,15	617,61	621,19	463,88	252,27	274,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.635,81	44,62	57,54	38,42	52,47	138,12	145,03	103,68	97,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160,55								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,55	0,93	0,37	0,76	0,15	2,76	0,37	1,72	0,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	841,12	29,11			383,49	207,82	28,56	0,05	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	4,17		0,08						0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	172,84	6,78	6,27	5,96	8,71	14,46	13,23	7,00	6,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,17	2,78	2,27	1,83	0,88	4,45	3,65	2,04	1,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,09	0,26	0,09	0,42	0,19	0,70	0,86	0,21	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,45	2,40	1,35	2,59	4,30	5,54	6,17	1,62	3,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,23	1,34	2,41	0,96	3,34	3,55	2,53	2,69	0,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,90		0,15	0,16		0,22	0,02	0,44	0,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	612,15	4,74	7,97	0,18	53,83		138,02	24,56	61,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,00								18,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	302,35	3,06	7,97		51,68		138,02	23,00	24,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,68	1,68		0,18	2,15			1,56	3,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,12								15,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.407,09	54,01	59,53	38,99	74,12	96,80	70,65	65,77	77,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.084,14	41,74	45,26	36,65	48,40	76,88	65,13	53,43	68,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	238,89	8,06	7,34	2,25	20,43	15,34	4,91	6,15	8,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	33,57	4,00	5,00		4,00	4,00		4,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,17							2,17	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,48		1,17		1,24	0,46			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36	0,10	0,06	0,07	0,04	0,09	0,06	0,02	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	0,01	0,03	0,02	0,01	0,03			0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,27	0,10	0,67				0,51		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,53						0,04		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,39		0,35					0,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,51	0,37	0,34	0,03		0,02			0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	283,69	14,23	19,58	6,37	7,00	18,16	16,19	10,13	8,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.086,08	106,41	85,99	45,45	37,83	143,05	51,83	38,52	23,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,27	8,87	17,80			3,56		6,27	3,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.013,81	97,54	68,19	45,45	37,83	139,49	51,83	32,25	19,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,08							0,80	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	632,52	9,17	25,41	52,23	48,47	16,75	172,48	24,74	9,69
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	283,10	9,17	18,52	41,06	0,25	14,58	4,04	2,98	7,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	148,66		6,89	11,17	45,65	1,65	3,53	1,53	0,55
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	200,76				2,57	0,52	164,91	20,23	1,33
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Kim Bôi
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	644,63	8,74	10,08	0,44	29,65	31,58	27,06	28,55	40,34
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	252,73	1,55	0,10		13,81	0,72	2,55	7,36	14,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	108,16	3,69	5,40	0,34	2,98	15,11	5,03	9,83	15,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,24	2,62	3,64	0,05	2,18	2,87	5,45	5,88	5,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,90				2,23		3,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	226,57		0,95	0,06	8,44	12,78	11,03	5,32	5,53
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,03	0,88				0,09		0,16	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		23,53		2,22	0,69	5,01				
	Trong đó:										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,47		0,47						
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	23,07		1,75	0,69	5,01				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	13,90								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,96	0,04			5,00			0,02	0,05
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	13,96	0,04			5,00			0,02	0,05
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Kim Bôi

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Mỹ Hòa	Xã Nam Thượng	Xã Nuông Dăm	Xã Sào Báy	Xã Xuân Thủy	Xã Tú Sơn	Xã Vinh Đồng	Xã Vinh Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	36,96	1,12	1,00		13,00	1,00		0,09	0,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,78								0,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,18	1,12	1,00		13,00	1,00		0,09	0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,36							0,48	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	24,08	2,10	3,00		2,20	2,10		3,27	0,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01							0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,07	2,10	3,00		2,20	2,10		3,26	0,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Kim Bôi
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Bo	Xã Hùng Sơn	Xã Bình Sơn	Xã Cuối Hạ	Xã Đông Bắc	Xã Đú Sáng	Xã Hợp Tiến	Xã Kim Lập	Xã Kim Bôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,04									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,04									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,50		0,01	0,03	0,71	0,17	0,74	0,01		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,79		0,01	0,03		0,17	0,74	0,01		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71				0,71					
2.9	Đất tôn giáo	TON										
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD										
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH